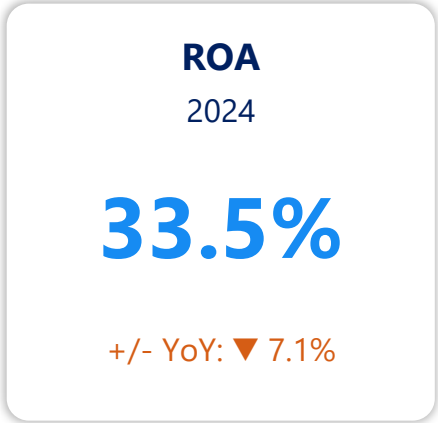
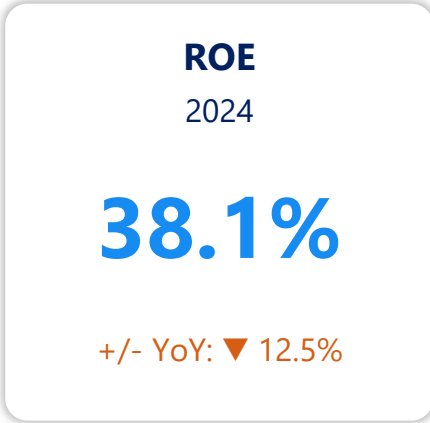
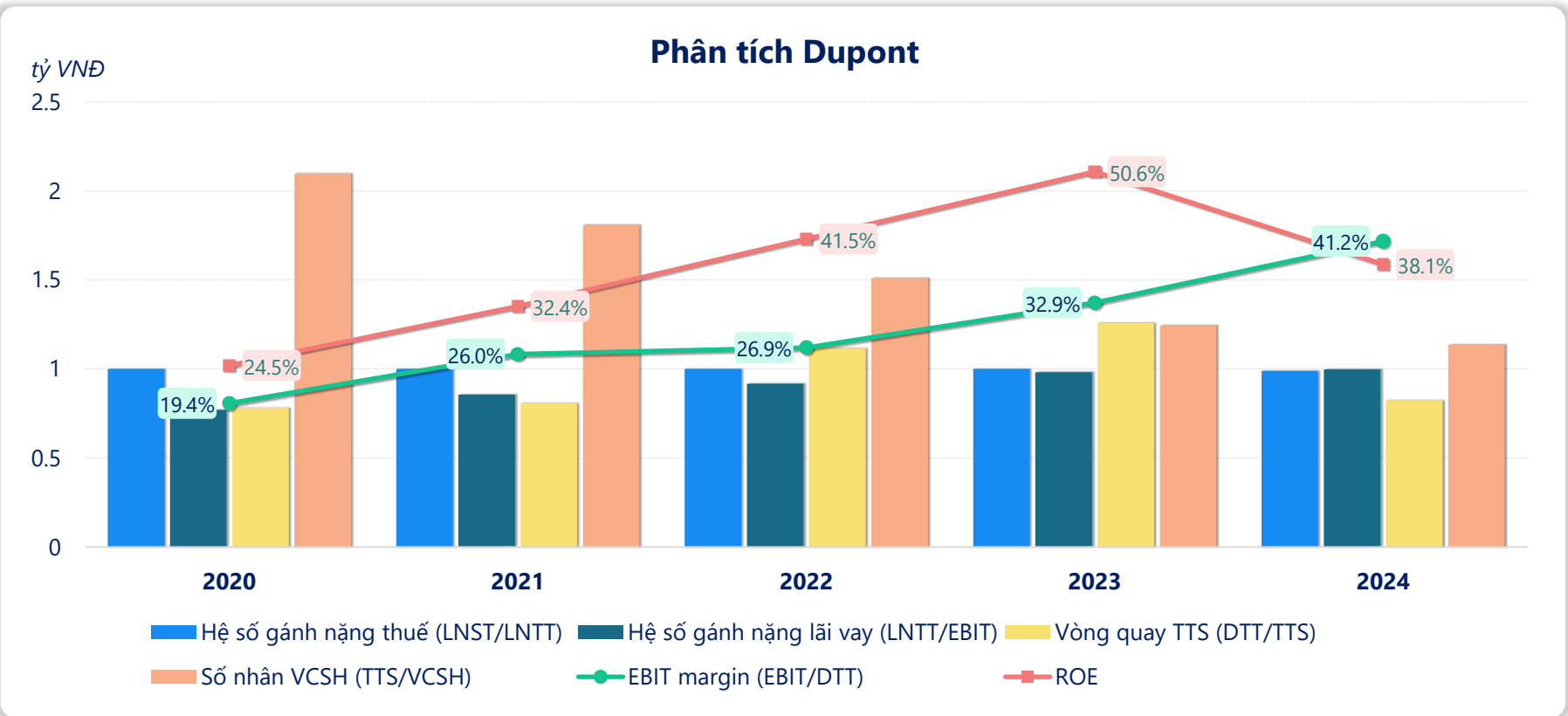
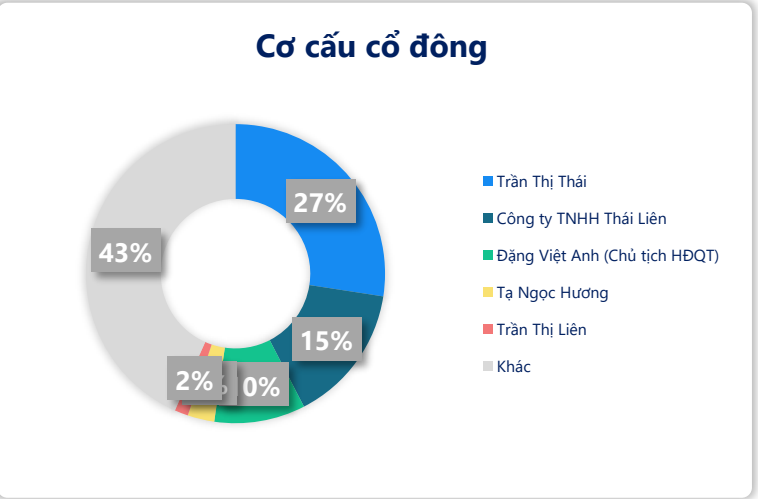


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

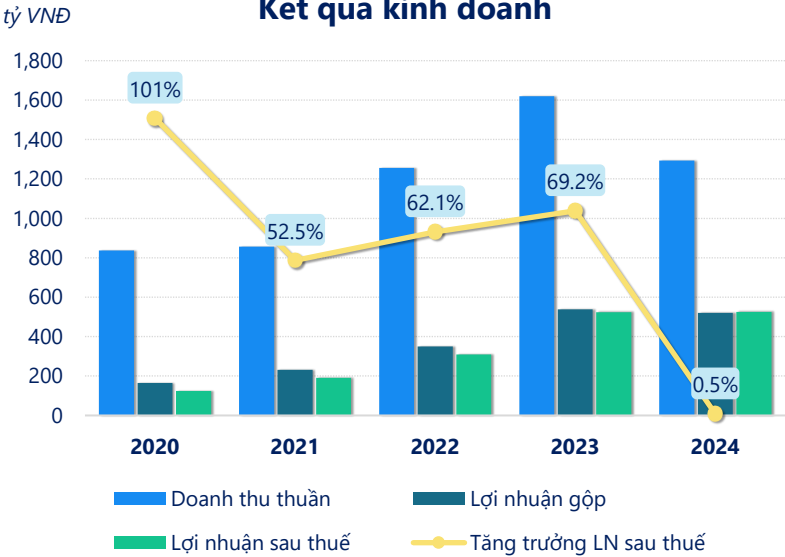
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		184,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		128,463 - 189,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,806
Số lượng CPLH (CP)		9,791,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,100
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.25
EPS		53,686
P/E		3.4

	YTD	1T	3T	6T
SLS		2.2%	-2.5%	5.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)

Kết quả kinh doanh

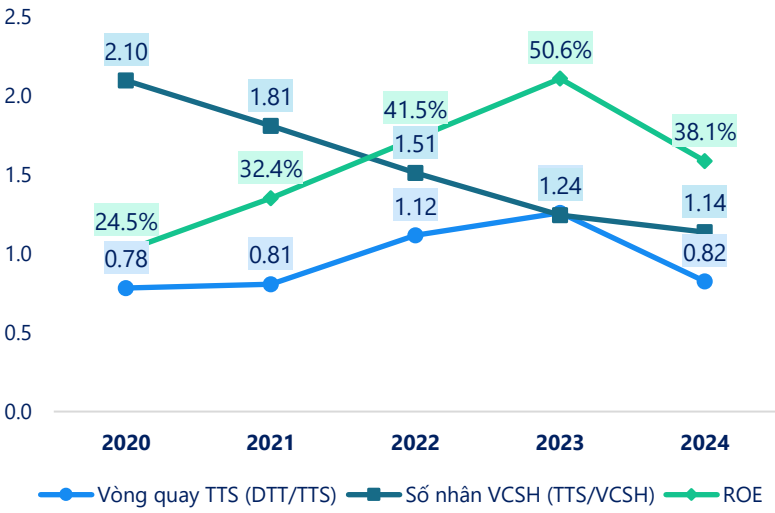


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **41.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

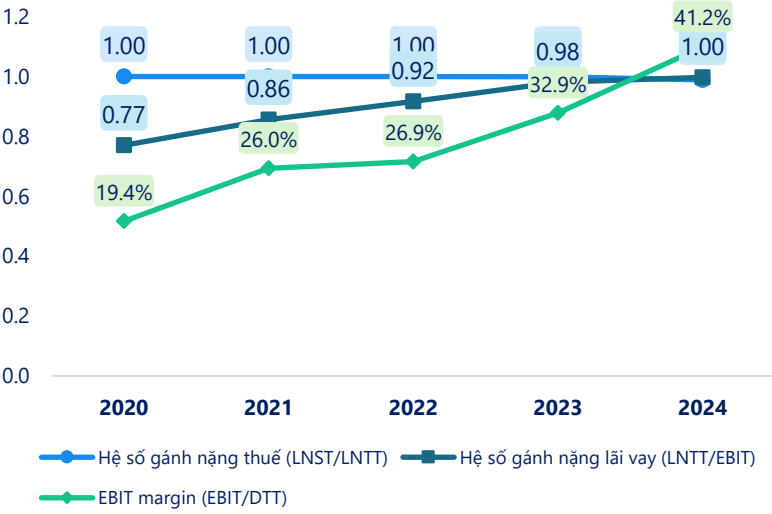
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SLS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **1,293** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 525.7 tỷ đồng **tăng 0.52%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **38.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

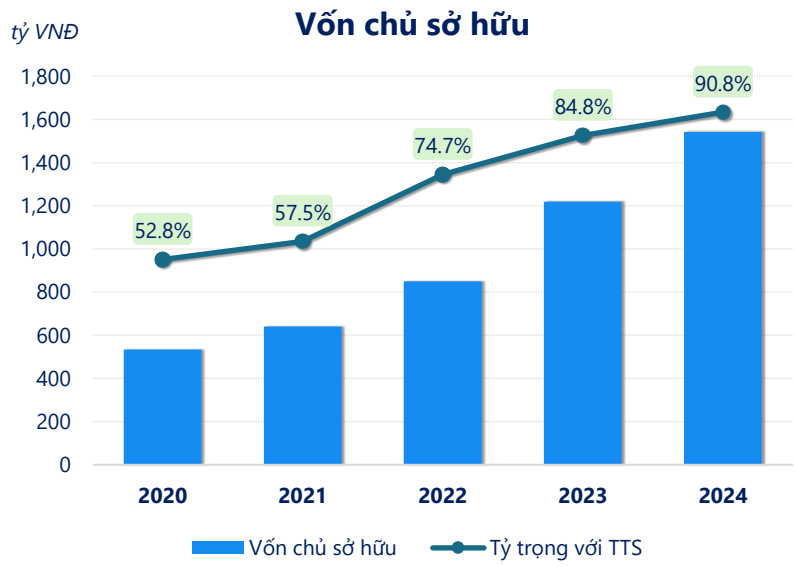
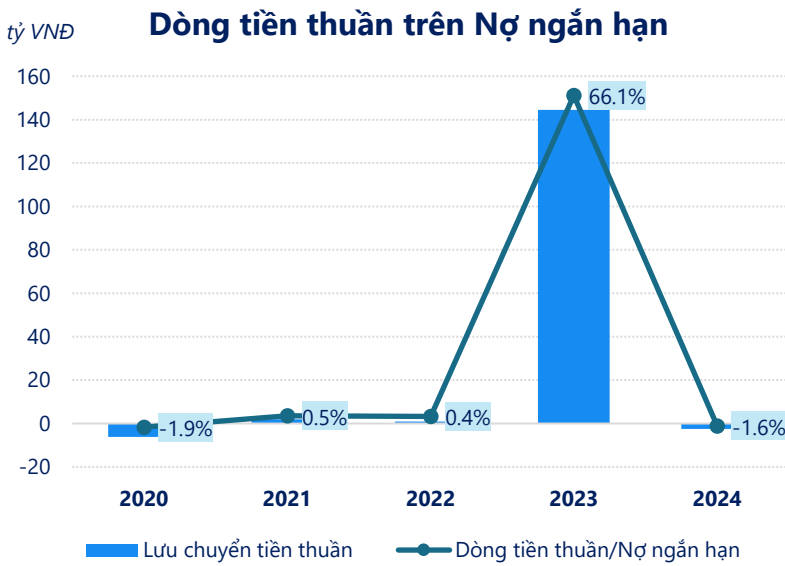
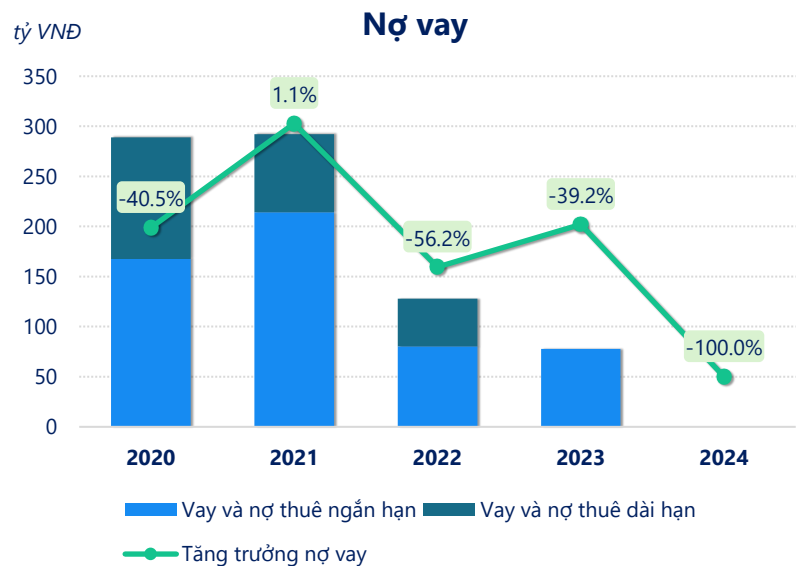
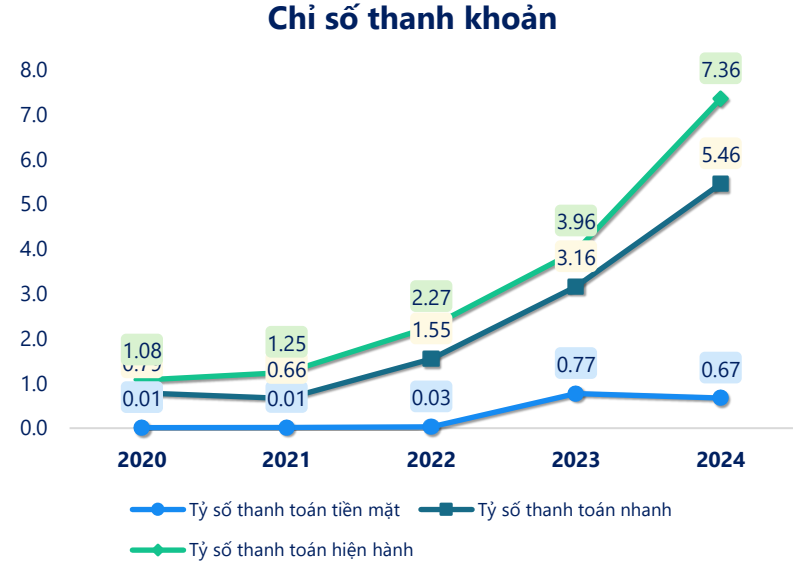
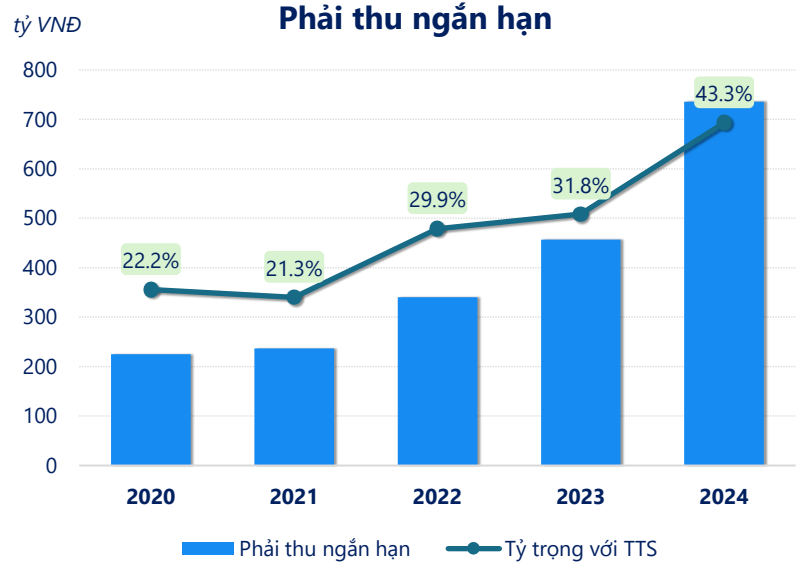
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.82**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,699	1,437	18.2%
Tài sản ngắn hạn	1,154	865	33.4%
Tiền và tương đương tiền	105	169	-37.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	54.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	736	457	61.2%
Hàng tồn kho	298	174	71.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	10.8	36.5%
Tài sản dài hạn	545	573	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	521	526	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	34.7	-72.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.95	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	219	-28.2%
Nợ ngắn hạn	157	219	-28.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	77.7	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	109	-7.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,543	1,219	26.6%
Vốn chủ sở hữu	1,543	1,219	26.6%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	838	857	1,255	1,620	1,293
Giá vốn hàng bán	673	625	905	1,081	772
Lợi nhuận gộp	164	232	350	539	521
Doanh thu HĐTC	16.6	13.9	13.9	28.8	31.8
Chi phí TC	37.6	33.6	28.1	10.1	0.40
Chi phí lãi vay	37.3	32.2	28.1	10.1	1.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.53	2.82	3.98	5.54	2.08
Chi phí QLDN	14.4	19.7	22.1	29.7	19.2
LN thuần từ HĐKD	124	189	310	522	531
Lợi nhuận khác	0.67	1.23	-0.51	1.08	0.48
LN trước thuế	125	191	309	523	532
Lợi nhuận sau thuế	125	191	309	523	526
LNST của CĐ cty mẹ	125	191	309	523	526

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	427	274	657	724	219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.33	1.54	-0.35	-60.8	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-429	-273	-656	-519	-325
Tiền đầu kỳ	10.1	3.97	5.85	6.70	169
Lưu chuyển tiền thuần	-6.17	1.88	0.85	144	-2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.97	5.85	6.70	169	105